

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
KINH DOANH NÔNG SẢN  
KIÊN GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC VÀO NGÀY 31/12/2015**



# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Giám đốc	1 - 2
2. Báo cáo kiểm toán	3 - 4
3. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2015	5 - 8
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho niên độ kết thúc Vào ngày 31/12/2015	9
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc Vào ngày 31/12/2015	10 - 11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc Vào ngày 31/12/2015	12 - 24

AA5  
CH  
C  
ICH  
KH  
SI  
TH

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

---

Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho niên độ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

### 1. Các thông tin chung

Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang tiền thân là Xí nghiệp Chế biến Nông sản xuất khẩu trực thuộc Công ty Du lịch Thương mại Kiên Giang chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2007 và Quyết định 2762/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000122 ngày 18 tháng 01 năm 2008, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 số 1700566610 ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 11 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 44.000.000.000 đồng

Vốn kinh doanh thực tế đã góp đến ngày 31/12/2015: 44.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 12 Lý Tự Trọng, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Ngành nghề đăng ký kinh doanh: Xây xát. Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (không kinh doanh thuốc trừ sâu và hóa chất). Bán buôn bao bì xuất nhập khẩu các loại. Bán buôn cà phê, chè, thủy sản, rau, quả. Bán buôn sắt thép. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa). Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan. Bán buôn than đá và các nhiên liệu rắn khác. Đại lý, môi giới.

### 2. Thành viên của Ban Giám đốc

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Võ Tấn Hiệp	Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Ngân	Phó Giám đốc
Ông Mạc Kinh Hùng	Phó Giám đốc

### 3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Các số liệu về tình hình kinh doanh trong năm 2015 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

## BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

### 4. Cam kết của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản bảo đảm nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính đến ngày lập báo cáo này.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên các báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

### 5. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính năm 2015 cho Công ty.

### 6. Ý kiến của Giám đốc

Theo ý kiến của Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực / Chế độ kế toán Việt Nam.

Kiên Giang, ngày 29/01/2016





Số: 1520/SVC-CN2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị**  
**Các thành viên Ban Giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông Sản Kiên Giang, được lập ngày 29 tháng 01 năm 2016, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
**Sao Viet Auditing Company Limited**

386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8) 3526 1357 - 3526 1358 \* Fax: (84-8) 3526 1359 \* Email: svc-hcm@vnn.vn

**Cơ sở ý kiến loại trừ**

Như được trình bày tại mục 5.2e của thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa trích lập và ghi nhận đầy đủ chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, với số tiền là 7.460.520.000 đồng.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “cơ sở ý kiến loại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kinh doanh Nông Sản Kiên Giang tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2016

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt



**KIỂM TOÁN VIÊN**

**PHÙNG CHÍ THÀNH**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0184-2013-107-1

**PHẠM VĂN GIỚI**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0178-2013-107-1

**VĂN PHÒNG CHI NHÁNH TP.HCM**

292/33/33 Bình Lợi, P.13 Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-8) 3553 3730 - 3553 3731 \* Fax: (84-8) 3553 3732  
Email: saoviet1011@vnn.vn

**VĂN PHÒNG CHI NHÁNH CẦN THƠ**

137 Trần Hưng Đạo, P.An Phú, Q.Ninh Kiều, TP. Cần Thơ  
Tel: (0710) 3765 999 \* Fax: (0710) 3765 766  
Email: svc-ct@vnn.vn

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. minh</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>94.540.504.710</b>	<b>195.741.384.369</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>38.177.809.420</b>	<b>52.800.410.295</b>
1. Tiền	111		8.177.809.420	22.100.410.295
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	30.700.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>	5.2	<b>46.228.517.414</b>	<b>106.731.970.397</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		33.766.410.903	64.144.501.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.865.450.000	57.020.319.008
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.740.136.511	2.710.629.636
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(17.143.480.000)	(17.143.480.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.3	<b>7.609.806.666</b>	<b>34.183.479.623</b>
1. Hàng tồn kho	141		7.609.806.666	34.183.479.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	5.4	<b>2.524.371.210</b>	<b>2.025.524.054</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		680.358.962	711.766.517
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.702.681.258	1.172.426.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		141.330.990	141.330.990
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>88.496.503.797</b>	<b>90.961.916.995</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>87.600.063.955</b>	<b>62.171.691.927</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	79.458.522.513	56.019.848.147
+ Nguyên giá	222		109.616.256.245	80.959.407.792
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30.157.733.732)	(24.939.559.645)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	8.141.541.442	6.151.843.780
+ Nguyên giá	228		8.270.535.169	6.263.898.805
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.993.727)	(112.055.025)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>230</b>		-	-
+ Nguyên giá	231		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		<b>7.027.621</b>	<b>27.371.656.621</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	7.027.621	27.371.656.621
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>889.412.221</b>	<b>1.418.568.447</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	889.412.221	1.418.568.447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>183.037.008.507</b>	<b>286.703.301.364</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>130.555.866.972</b>	<b>230.822.716.597</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110.755.866.972</b>	<b>209.222.716.597</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	3.434.277.200	7.787.300
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	89.299.438	2.062.145.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	36.158.754	73.053.129
4. Phải trả người lao động	314	5.11	-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	294.794.738
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	249.584.100	23.928.824
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	106.914.052.000	206.720.225.700
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.14	32.495.480	40.780.956
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>19.800.000.000</b>	<b>21.600.000.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.13	19.800.000.000	21.600.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**


Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>52.481.141.535</b>	<b>55.880.584.767</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<b>410</b>		<b>52.481.141.535</b>	<b>55.880.584.767</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	5.14	44.000.000.000	44.000.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.000.000.000	44.000.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	5.14	1.200.000.000	1.200.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.14	5.668.757.813	5.609.525.551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.14	1.612.383.722	5.071.059.216
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>183.037.008.507</b>	<b>286.703.301.364</b>

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Người lập

  
 Huỳnh Kim Oanh

Kế toán trưởng

  
 NGUYỄN THỊ HIỀN

Ông Giám đốc



  
 VÕ TẤN HIỆP


**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. Minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	965.423.557.384	784.423.402.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	-	16.239.765
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	965.423.557.384	784.407.162.942
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	911.024.673.479	733.656.282.952
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.398.883.905	50.750.879.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.278.503.252	2.791.809.974
7. Chi phí tài chính	22	6.4	16.862.203.124	11.686.971.760
Trong đó, chi phí lãi vay	23		9.915.905.502	91.428
8. Chi phí bán hàng	25	6.5	37.996.915.083	29.250.324.137
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	9.283.784.132	10.303.361.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.465.515.182)	2.302.032.415
11. Thu nhập khác	31	6.7	4.528.272.786	207.509.016
12. Chi phí khác	32	6.8	144.536.312	1.160.378.946
13. Lợi nhuận khác	40		4.383.736.474	(952.869.930)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.081.778.708)	1.349.162.485
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	-	67.017.244
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2.081.778.708)	1.282.145.241

Người lập

  
 Huỳnh Kim Oanh

Kế toán trưởng

  
 NGUYỄN THỊ HIỀN

Ngày 29 tháng 01 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2.081.778.708)	1.349.162.485
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02	5.5	5.327.538.838	5.669.171.948
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		39.046.012	231.086.953
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	7.1	(121.505.891)	(1.617.531.360)
Chi phí lãi vay	06		9.915.905.502	8.990.870.510
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		<b>13.079.205.753</b>	<b>14.622.760.536</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		59.932.259.316	(51.857.707.111)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		26.573.672.957	(24.924.151.038)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.087.178.751	(21.708.469.105)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		560.563.781	878.820.203
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	6.4	(9.915.905.502)	(8.990.870.510)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(283.349.955)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(133.630.000)	(396.807.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>91.183.345.056</b>	<b>(92.659.774.480)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.517.418.150)	(12.734.245.426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		81.818.182	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	12.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.3	165.823.993	1.617.531.360
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(3.269.775.975)</b>	<b>1.383.285.934</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		755.883.642.316	982.332.110.713
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(857.207.677.416)	(911.705.681.245)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.192.320.000)	(2.648.600.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(102.516.355.100)</b>	<b>67.977.829.468</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(14.602.786.019)</b>	<b>(23.298.659.078)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	5.1	<b>52.800.410.295</b>	<b>76.079.244.126</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(19.814.856)	19.825.247
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	5.1	<b>38.177.809.420</b>	<b>52.800.410.295</b>

Người lập

*Huỳnh Kim Oanh*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Thị Hiền*  
NGUYỄN THỊ HIỀN

Ngày 29 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



*Võ Tấn Hiệp*  
VÕ TẤN HIỆP

# **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

*Bảng thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.*

## **1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang tiền thân là Xí nghiệp Chế biến Nông sản xuất khẩu trực thuộc Công ty Du lịch Thương mại Kiên Giang chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2615/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2007 và Quyết định 2762/QĐ-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang. Hiện nay, Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000122 ngày 18 tháng 01 năm 2008, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần 2 số 1700566610 ngày 19 tháng 05 năm 2011, Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 11 năm 2013 và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4: 44.000.000.000 đồng.

Vốn kinh doanh thực tế đã góp đến ngày 31/12/2015: 44.000.000.000 đồng

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 12 Lý Tự Trọng, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Xay sát. Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (không kinh doanh thuốc trừ sâu và hóa chất). Bán buôn bao bì xuất nhập khẩu các loại. Bán buôn cà phê, chè, thủy sản, rau, quả. Bán buôn sắt thép. Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa). Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan. Bán buôn than đá và các nhiên liệu rắn khác. Đại lý, môi giới.

## **2. Niên độ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **2.1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam

## **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chung

7750  
NHÀ  
ĐNG T  
HIỆM T  
M TO,  
C VI  
H-TP.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

### 3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá mua vào tại các ngân hàng doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối niên độ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính được tính vào chi phí hoặc thu nhập khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ.

### 4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

002  
NH  
Y  
I  
U  
H  
I  
N  
Ệ  
T  
H  
O  
C

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	17 - 22 năm
+ Phương tiện vận tải	12 - 22 năm
+ Thiết bị văn phòng	5 - 12 năm
+ Tài sản cố định vô hình	10 - 12 năm

### 4.5. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.





# **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG**

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015**

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

---

### **4.6. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ như sau:

- + Không quá một năm đối với những công cụ, dụng cụ thuộc nhóm vật rẻ tiền mau hỏng
- + Từ 2 năm đến 3 năm đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn thời gian hữu dụng dài trên 2 năm

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ tương ứng với thời gian hiệu lực hợp đồng.

### **4.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Nợ phải trả xác định nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp khi doanh nghiệp nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý.

### **4.8. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

### **4.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian mười lăm năm (từ năm 2008 đến năm 2022) và chịu thuế suất 22% kể từ năm 2023.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 (bốn) năm kể từ năm kinh doanh có lãi và được giảm 50% (năm mươi phần trăm) số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo.

Năm 2015 là năm thứ tư doanh nghiệp được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

### **4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

### **4.11. Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí**

Các khoản chi phí được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh trong kỳ kế toán không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Các khoản chi phí và doanh thu do nó tạo ra được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

## 4.12. Số liệu so sánh đầu năm

Một vài số liệu so sánh đầu năm được sắp xếp lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính năm hiện hành theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	76.346.403	589.652.670
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (a)	8.101.463.017	21.510.757.625
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng (b)	30.000.000.000	30.700.000.000
<b>Cộng</b>	<b>38.177.809.420</b>	<b>52.800.410.295</b>

#### (a) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:

	31/12/2015	
Tiền gửi ngân hàng - VNĐ	2.466.377.171	
Tiền gửi ngân hàng - USD	5.635.085.846	# 251.341,92 USD
<b>Cộng</b>	<b>8.101.463.017</b>	

#### (b) Chi tiết các khoản tương đương tiền:

	31/12/2015	Kỳ hạn
Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	15.000.000.000	1 tháng
Ngân hàng Phương Đông - CN Kiên Giang (OCB)	15.000.000.000	1 tháng
<b>Cộng</b>	<b>30.000.000.000</b>	

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu khách hàng (c)	33.766.410.903	64.144.501.753
Trả trước cho người bán	26.865.450.000	57.020.319.008
Các khoản phải thu khác (d)	2.740.136.511	2.710.629.636
Dự phòng nợ phải thu khó đòi (e)	(17.143.480.000)	(17.143.480.000)
<b>Cộng</b>	<b>46.228.517.414</b>	<b>106.731.970.397</b>

#### (c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng

	31/12/2015
Pajson Trading DMCC	20.735.921.700
Tổng Công ty lương thực Miền Nam	13.030.489.203
<b>Cộng</b>	<b>33.766.410.903</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

## (d) Chi tiết số dư phải thu khác

		<b>31/12/2015</b>	
Phải thu Công ty lương thực Sông Hậu	(*)	1.774.128.000	Dư nợ TK 1388
Phải thu công nhân viên do quỹ lương chi lỗ		652.141.124	Dư nợ TK 334
Các khoản phải thu khác		207.114.922	Dư nợ TK 1388
Các khoản tạm ứng cho nhân viên		106.752.465	Dư nợ TK 141
<b>Cộng</b>		<b><u>2.740.136.511</u></b>	

(\*) Trong đó, số phải thu Công ty lương thực Sông Hậu về khoản chi phí bồi thường cho khách hàng Unigrain Establishment Ltd., do chất lượng gạo cung ứng kém là 1.774.128.000 đồng tương đương 84.000 USD.

Trong năm 2013, Công ty đã bị khách hàng Unigrain Establishment Ltd., khiếu nại về chất lượng gạo hai hợp đồng số 1014 và 1017 với tổng số lượng gạo bị khiếu nại là 1.200 tấn, và yêu cầu bồi thường với mức bồi thường là 70 USD/tấn. Do đặc điểm chất lượng gạo đi vào thị trường Chile rất khó, và để giữ mối quan hệ với khách hàng truyền thống, Công ty đã đồng ý và đã bồi thường 84.000 USD cho khách hàng. Toàn bộ lô hàng nêu trên đều được sản xuất tại kho Thới Lai của Công ty lương thực Sông Hậu, được Công ty giám định ISC giám định, và do Công ty lương thực Sông Hậu cung cấp. Do còn trong giai đoạn tranh chấp, thương lượng nên Công ty vẫn đang ghi nhận như một khoản phải thu mà chưa ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

## (e) Chi tiết dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Dư nợ gốc	Số đã trích dự phòng	Số phải trích theo quy định	Số trích thiếu
Công ty TNHH Gia Phúc Hưng	780.000.000	763.000.000	780.000.000	17.000.000
DNTN Thành Phước	1.192.500.000	596.250.000	1.192.500.000	596.250.000
DNTN Hiệp Hòa	22.548.900.000	15.784.230.000	22.548.900.000	6.764.670.000
<b>Cộng nhóm TK 331 dư nợ</b>	<b>24.521.400.000</b>	<b>17.143.480.000</b>	<b>24.521.400.000</b>	<b>7.377.920.000</b>
DNTN Thành Phước	5.000.000	-	2.500.000	2.500.000
Công ty TNHH Đức Lợi	200.000	-	100.000	100.000
Bùi Hồng Điệp	60.000.000	-	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Văn Dương	20.000.000	-	20.000.000	20.000.000
<b>Cộng nhóm TK 1388</b>	<b>85.200.000</b>	<b>-</b>	<b>82.600.000</b>	<b>82.600.000</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>24.606.600.000</u></b>	<b><u>17.143.480.000</u></b>	<b><u>24.604.000.000</u></b>	<b><u>7.460.520.000</u></b>

## 5.3. Hàng tồn kho

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
Gạo nguyên liệu	-	23.517.006.646
Công cụ dụng cụ tồn kho	352.604.866	257.767.328
Gạo thành phẩm	391.601.800	8.356.655.649
Hàng hóa	6.865.600.000	-
Hàng gửi bán	-	2.052.050.000
<b>Cộng</b>	<b><u>7.609.806.666</u></b>	<b><u>34.183.479.623</u></b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

### 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước ngắn hạn – CCDC chờ phân bổ	680.358.962	711.766.517
Thuế GTGT được khấu trừ	1.702.681.258	1.172.426.547
Thuế TNDN nộp thừa	141.330.990	141.330.990
<b>Cộng</b>	<b>2.524.371.210</b>	<b>2.025.524.054</b>

### 5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	36.374.272.705	34.828.377.973	9.656.387.994	100.369.120	80.959.407.792
Tăng mua sắm	3.798.389.000	12.420.398.000	556.440.000	-	26.775.227.000
Tăng do XDCB	2.100.183.786	-	-	-	2.100.183.786
Giảm thanh lý	-	22.433.333	196.129.000	-	218.562.333
Số dư cuối kỳ	52.272.845.491	47.226.342.640	10.016.698.994	100.369.120	109.616.256.245
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu kỳ	7.885.168.985	13.644.855.879	3.350.903.790	58.630.991	24.939.559.645
Khấu hao tăng	1.852.569.113	2.684.159.722	761.203.098	12.668.203	5.310.600.136
Giảm thanh lý	-	15.608.871	76.817.178	-	92.426.049
Số dư cuối kỳ	9.737.738.098	16.313.406.730	4.035.289.710	71.299.194	30.157.733.732
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	28.489.103.720	21.183.522.094	6.305.484.204	41.738.129	56.019.848.147
Tại ngày cuối năm	42.535.107.393	30.912.935.910	5.981.409.284	29.069.926	79.458.522.513

### 5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	6.077.814.892	85.902.095	100.181.818	6.263.898.805
Tăng trong kỳ	2.006.636.364	-	-	2.006.636.364
Số dư cuối năm	8.084.451.256	85.902.095	100.181.818	8.270.535.169
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	56.120.140	55.934.885	112.055.025
Khấu hao tăng trong năm	-	8.590.212	8.348.490	16.938.702
Số dư cuối năm	-	64.710.352	64.283.375	128.993.727
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	6.077.814.892	29.781.955	44.246.933	6.151.843.780
Tại ngày cuối năm	8.084.451.256	21.191.743	35.898.443	8.141.541.442

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

### 5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Mua sắm tài sản cố định	-	27.329.629.000
Chi xây dựng cơ bản dở dang	7.027.621	42.027.621
<b>Cộng</b>	<b>7.027.621</b>	<b>27.371.656.621</b>

### 5.8. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn - công cụ dụng cụ	889.412.221	1.418.568.447
<b>Cộng</b>	<b>889.412.221</b>	<b>1.418.568.447</b>

### 5.9. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả người bán (f)	3.434.277.200	7.787.300
Người mua trả tiền trước	89.299.438	2.062.145.950
<b>Cộng</b>	<b>3.523.576.638</b>	<b>2.069.933.250</b>

(f) Chi tiết phải trả người bán:

	31/12/2015	Số có khả năng trả nợ
Doanh nghiệp tư nhân Thành Lợi	2.108.691.200	2.108.691.200
Công ty TNHH Thủy Sản Hoàng Long	1.325.586.000	1.325.586.000
<b>Cộng</b>	<b>3.434.277.200</b>	<b>3.434.277.200</b>

### 5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	73.053.129	57.562.530	94.456.905	36.158.754
<b>Cộng</b>	<b>73.053.129</b>	<b>57.562.530</b>	<b>94.456.905</b>	<b>36.158.754</b>

### 5.11. Phải trả người lao động

	Quý lương CNV	Quý lương BGD	Cộng
Số dư năm trước chuyển sang	(652.441.124)	-	(652.441.124)
Quý lương đã trích trong năm	5.311.823.950	348.936.000	5.660.759.950
Số đã chi trả	(5.311.523.950)	(348.936.000)	5.660.459.950
Số đã chi thừa đến 31/12/2015	(652.441.124)	-	(652.441.124)

### 5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2015	01/01/2015
Các khoản phải trả khác (g)	249.584.100	23.928.824
<b>Cộng</b>	<b>249.584.100</b>	<b>23.928.824</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

(g) Chi tiết các khoản phải trả khác:

	<b>31/12/2015</b>
Cổ tức phải trả_CT TNHH MTV Du Lịch Thương mại Kiên Giang	245.900.000
Khách hàng trả thừa tiền hàng	3.684.100
<b>Cộng</b>	<b><u>249.584.100</u></b>

### 5.13. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	106.914.052.000	106.914.052.000	206.720.225.700	206.720.225.700
Vay dài hạn	19.800.000.000	19.800.000.000	21.600.000.000	21.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>126.714.052.000</u></b>	<b><u>126.714.052.000</u></b>	<b><u>228.320.225.700</u></b>	<b><u>228.320.225.700</u></b>

#### 5.13.1 Vay ngắn hạn

Khoản mục	Số dư đầu năm	Trả trong năm	Vay trong năm	Số dư cuối năm
Vay ngắn hạn	206.720.225.700	855.407.677.416	755.945.078.316	106.914.052.000
Chênh lệch tỷ giá	-	405.010.600	61.436.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>206.720.225.700</u></b>	<b><u>855.812.688.016</u></b>	<b><u>756.006.514.316</u></b>	<b><u>106.914.052.000</u></b>

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – KG theo các Giấy nhận nợ sau:

Giấy nhận nợ	Ngày vay	Ngày đến hạn	Lãi suất	USD		31/12/2015
0358/15/0361/RG/01	02/10/2015	02/02/2016	2.8%/năm	340.000	#	7.622.800.000
0367/15/0361/RG/01	06/10/2015	06/04/2016	3.0%/năm	1.100.000	#	24.662.000.000
0367/15/0361/RG/02	09/10/2015	06/04/2016	3.0%/năm	230.000	#	5.156.600.000
0377/15/0361/RG/01	15/10/2015	15/02/2016	2.8%/năm	402.000	#	9.012.840.000
0400/15/0361/RG/01	19/11/2015	19/03/2016	2.8%/năm	359.000	#	8.048.780.000
0400/15/0361/RG/02	20/11/2015	19/03/2016	2.8%/năm	131.000	#	2.937.020.000
0407/15/0361/RG/01	30/11/2015	30/03/2016	2.8%/năm	533.600	#	11.963.312.000
0407/15/0361/RG/02	07/12/2015	30/03/2016	2.8%/năm	335.000	#	7.510.700.000
0425/15/0361/RG/01	25/12/2015	25/03/2016	6.5%/năm	-		15.000.000.000
0425/15/0361/RG/02	28/12/2015	25/03/2016	6.5%/năm	-		15.000.000.000
<b>Cộng</b>				<b><u>3.430.600</u></b>		<b><u>106.914.052.000</u></b>

Tổng giá trị tài sản đảm bảo cho các khoản vay này là 27.595.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0001B/13/0361/RG ngày 03/10/2013 và Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 0001B/12/0361/RG ngày 09/02/2012.

#### 5.13.2 Vay dài hạn

Khoản mục	Số dư đầu năm	Trả trong năm	Vay trong năm	Số dư cuối năm
Vay dài hạn	21.600.000.000	1.800.000.000	-	19.800.000.000

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Kiên Giang theo hợp đồng tín dụng 0489/14/BD01/RG ngày 04/12/2014 với mục đích đầu tư mua nhà máy chế biến gạo xuất khẩu tại An Giang (phân xưởng 6), số tiền vay 21.600.000.000 đồng, thời hạn cho vay 84 tháng, lãi suất 8.5%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành trong tương lai theo hợp đồng mua bán tài sản bán đấu giá số 236/HĐMB-VS ngày 31/10/2014, cụ thể như sau: quyền sử dụng đất và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền với đất trị giá 15.707.000.000 đồng, máy móc thiết bị sản xuất gạo xuất khẩu trị giá 11.293.000.000 đồng.

### 5.14. Vốn chủ sở hữu

#### 5.14.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	44.000.000.000	1.200.000.000	5.071.059.216	50.271.059.216
Lợi nhuận giảm trong kỳ			(2.081.778.708)	(2.081.778.708)
Chia cổ tức cho cổ đông			(1.192.320.000)	(1.192.320.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển			(59.232.262)	(59.232.262)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(118.464.524)	(118.464.524)
Chi khác			(6.880.000)	(6.880.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>1.612.383.722</b>	<b>46.812.383.722</b>

#### 5.14.2. Tình hình góp vốn điều lệ

##### Thành viên góp vốn

	Vốn góp thực tế đến 31/12/2015	
	Số cổ phần	Giá trị
Đại diện vốn Nhà nước – Công ty DL-TM Kiên Giang	983.600	9.836.000.000
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn	1.344.300	13.443.000.000
Vốn các cổ đông cá nhân	2.072.100	20.721.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.400.000</b>	<b>44.000.000.000</b>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4: 44.000.000.000 đồng, đến thời điểm 31/12/2015 doanh nghiệp đã góp đủ vốn điều lệ.

#### 5.14.3. Tình hình tăng giảm các quỹ

	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng BĐH	Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Số dư đầu năm nay	5.609.525.551	15.693.608	25.087.348
Trích quỹ từ lợi nhuận	59.232.262	-	118.464.524
Chi quỹ	-	-	(126.750.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>5.668.757.813</b>	<b>15.693.608</b>	<b>16.801.872</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác*

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu bán gạo	787.925.606.208	711.043.594.428
Doanh thu bán phụ phẩm	51.326.712.417	29.050.866.494
Doanh thu phí dịch vụ	3.819.960.259	1.422.359.235
Doanh thu bán hàng nội bộ	122.351.278.500	42.906.582.550
Cộng doanh thu	<b>965.423.557.384</b>	<b>784.423.402.707</b>
Giảm giá hàng bán	-	(16.239.765)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>965.423.557.384</b>	<b>784.407.162.942</b>

### 6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn hàng bán	911.024.673.479	733.656.282.952
<b>Cộng</b>	<b>911.024.673.479</b>	<b>733.656.282.952</b>
<i>Trong đó: giá vốn hàng bán nội bộ</i>	<i>122.351.278.500</i>	<i>42.906.582.550</i>

### 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi	165.823.993	1.617.531.360
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.112.679.259	1.174.278.614
<b>Cộng</b>	<b>3.278.503.252</b>	<b>2.791.809.974</b>

### 6.4. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi vay	9.915.905.502	8.990.870.510
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.907.251.610	2.465.014.297
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	39.046.012	231.086.953
<b>Cộng</b>	<b>16.862.203.124</b>	<b>11.686.971.760</b>

### 6.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	5.388.873.550	5.758.004.383
Chi phí bao bì, công cụ dụng cụ	10.304.099.252	9.374.206.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.632.054.586	12.415.717.905
Chi phí khác	1.671.887.695	1.702.395.835
<b>Cộng</b>	<b>37.996.915.083</b>	<b>29.250.324.137</b>



# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

### 6.6. Chi phí quản lý

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân viên	409.692.549	383.250.681
Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	1.457.196.895	1.954.055.887
Chi phí hành chính	75.806.422	56.426.833
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.914.491.998	4.924.467.448
Chi phí thuê phí, lệ phí	77.729.152	23.936.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.727.649.745	1.187.414.708
Chi phí khác bằng tiền	1.621.217.371	1.773.809.831
<b>Cộng</b>	<b>9.283.784.132</b>	<b>10.303.361.652</b>

### 6.7. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	81.818.182	-
Thu tiền thưởng giải phóng tàu nhanh, thu phạt tàu	362.009.600	21.180.000
Thu hỗ trợ lãi suất vay tạm trữ gạo	3.847.975.000	-
Xử lý hàng thừa, thiếu kiểm kê	235.605.494	-
Thu nhập khác	864.510	186.329.016
<b>Cộng</b>	<b>4.528.272.786</b>	<b>207.509.016</b>

### 6.8. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	126.136.284	-
Chi bồi thường	-	1.069.450.000
Chi phí chờ tàu do giao hàng chậm	17.423.745	-
Chi phí khác, chi phạt thuế	976.283	90.928.946
<b>Cộng</b>	<b>144.536.312</b>	<b>1.160.378.946</b>

### 6.9. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(2.081.778.708)	1.349.162.485
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
<b>- Các khoản điều chỉnh tăng</b>		
Lãi CLTG đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền và phải thu năm trước, năm nay chưa hoàn nhập	178.687.527	78.940.984
Lỗ CLTG đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	76.151.549	-
Chi phí bị phạt hành chính và bị phạt về thuế	600.000	90.928.946

# CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH NÔNG SẢN KIÊN GIANG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
<b>- Các khoản điều chỉnh giảm</b>		
Lãi CLTG đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(15.397.737)	(178.687.527)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>(1.841.737.369)</b>	<b>1.340.344.888</b>
Trong đó:		
Thu nhập khác chịu thuế theo thuế suất phổ thông	-	-
Thu nhập chính chịu thuế _theo thuế suất 10%	(1.841.737.369)	1.340.344.888
Thuế TNDN từ hoạt động chính	-	134.034.489
Thuế TNDN được miễn 50% giảm theo Giấy phép thành lập	-	67.017.245
Thuế TNDN hoạt động chính đã trừ miễn giảm (1)	-	67.017.244
Thuế TNDN thu nhập khác (2)	-	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm</b>	<b>-</b>	<b>67.017.244</b>

### 7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 7.1. Lãi, lỗ hoạt động đầu tư

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	165.823.993	1.617.531.360
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	81.818.182	-
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	(126.136.284)	-
<b>Cộng</b>	<b>121.505.891</b>	<b>1.617.531.360</b>

### 8. Vấn đề khác

#### 8.1. Các vấn đề còn trong giai đoạn tranh chấp, kiện tụng

Ngày 24/11/2010 Tòa án Nhân dân tỉnh Kiên Giang đã công bố Bản án 06/2010/KDTM-PT xét xử vụ việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang và Công ty TNHH Song Thuận. Tòa tuyên án buộc Công ty TNHH Song Thuận phải trả cho Công ty cổ phần Kinh doanh Nông sản Kiên Giang 2.113.888.133 đồng. Đến thời điểm 31/12/2015 do chưa nhận được quyết định thi hành án nên Công ty chưa ghi nhận khoản phải thu này vào báo cáo tài chính năm hiện hành.

Người lập

Huỳnh Kim Oanh

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ HIỀN

Ngày 29 tháng 01 năm 2016



VÕ TẤN HIỆP